

**QUY ĐỊNH VỀ GIÁ DỊCH VỤ PHI HÀNG KHÔNG
TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ CẦN THƠ**

1. Khung giá cho thuê dịch vụ lao vụ hàng hóa tại nhà ga hàng hóa (Đối với khách hàng lẻ), *Giá chưa bao gồm thuế GTGT.*

STT	Tiêu chí	Trọng lượng thực AWB $\leq$ 30kgs	Trọng lượng thực AWB > 30kgs
		Đơn vị tính: Lần	Đơn vị tính: Kg
1	Hàng thông thường (GEN)	15.000	450
2	Hàng động vật sống (AVI)	25.500	825
3	Hàng dễ hư hỏng (PER)	38.250	1.275
4	Hàng quý hiếm (VAL)	180.000	6.000
5	Hàng dễ mất (VUN)	42.750	1.425
6	Hàng nguy hiểm (DGR)	6.750	2.025
7	Hàng quan tài (HUM): 1.050.000 VNĐ/Lần		

2. Khung giá cho thuê dịch vụ lao vụ hàng hóa tại nhà ga hàng hóa (Đối với khách hàng ký hợp đồng), *Giá chưa bao gồm thuế GTGT.*

STT	Tiêu chí	Trọng lượng thực AWB $\leq$ 30kgs	Trọng lượng thực AWB > 30kgs
		Đơn vị tính: Lần	Đơn vị tính: Kg
1	Hàng thông thường (GEN)	10.000	300
2	Hàng động vật sống (AVI)	17.000	600
3	Hàng dễ hư hỏng (PER)	25.500	900
4	Hàng quý hiếm (VAL)	120.000	4.500
5	Hàng dễ mất (VUN)	28.500	1.000
6	Hàng nguy hiểm (DGR)	40.500	1.500
7	Hàng quan tài (HUM): 936.000 VNĐ/Lần		

3. Khung giá dịch vụ thiết yếu cơ bản tại nhà ga quốc nội (VNĐ), *Giá chưa bao gồm thuế GTGT.*

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Nước suối Wami 330ml	VNĐ	10.909
2	Mì kim chi tô nhớ mãi	VNĐ	18.182
3	Sữa tiệt trùng VNM có đường	VNĐ	16.364
4	Mì/phở/hủ tiếu/miến chay	VNĐ	16.364
5	Cháo đậu xanh ăn liền	VNĐ	16.364

4. Dịch vụ cho thuê phòng VIP/CIP, và phục vụ khách VIP/CIP theo yêu cầu, *Giá dịch vụ đã bao gồm thuế GTGT.*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Số lượng khách: 01 đến 05 khách	VNĐ/02 giờ	1.500.000	<i>Từ 02 giờ trở lên, mỗi giờ tiếp theo thu 50% / gói dịch vụ sử dụng 02 giờ đầu</i>
2	Số lượng khách: từ 06 khách trở lên (thu theo số lượng khách thực tế)	VNĐ/02 giờ	300.000/khách	

5. Dịch vụ hỗ trợ hành khách đi tàu bay, *Giá dịch vụ đã bao gồm thuế GTGT.*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	<i>Dịch vụ đóng gói và giữ hành lý</i>			
1.1	<i>Dịch vụ đóng gói</i>			
-	Thùng xốp lớn(35x45x60)	VNĐ/kiện HL	100.000	
-	Thùng xốp trung(30x37x50)	VNĐ/kiện HL	85.000	
-	Thùng xốp nhỏ (30x30x40)	VNĐ/kiện HL	65.000	
-	Thùng xốp nhỏ 1/8(20x20x30)	VNĐ/kiện HL	50.000	
-	Quần keo kiện lớn(30x37x50)	VNĐ/kiện HL	90.000	
-	Quần keo kiện trung(30x30x40)	VNĐ/kiện HL	70.000	
-	Quần keo kiện nhỏ(20x20x30)	VNĐ/kiện HL	60.000	
1.2	<i>Dịch vụ giữ hành lý</i>			
	<i>Hành lý xách tay</i>			

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Dưới 03 tiếng	VNĐ/kiện HL	50.000	
-	Ngày đầu tiên	VNĐ/kiện HL	70.000	
-	Ngày thứ 02 - 05	VNĐ/kiện HL	40.000	
-	Ngày thứ 06 trở đi	VNĐ/kiện HL	30.000	
	Hành lý ký gửi			
-	Dưới 03 tiếng	VNĐ/kiện HL	70.000	
-	Ngày đầu tiên	VNĐ/kiện HL	90.000	
-	Ngày thứ 02 - 05	VNĐ/kiện HL	50.000	
-	Ngày thứ 06 trở đi	VNĐ/kiện HL	30.000	
2	Dịch vụ cung cấp, hỗ trợ hoạt động vận chuyển			
2.1	<i>Dịch vụ xe vận chuyển khách từ Cảng đến các địa điểm trong thành phố (07 đến 16 chỗ)</i>			<i>Mỗi 5km tiếp theo thu 50% / gói dịch vụ sử dụng</i>
-	Tới 10km đầu tiên	VNĐ/lượt	500.000	
3	Dịch vụ y tế			
3.1	<i>Dịch vụ phục vụ cấp cứu</i>			
-	Dịch vụ cho thuê xe cứu thương	VNĐ/Chuyến	800.000	
4	Dịch vụ tàu bay			
-	Dịch vụ thu gom rác thải chuyển bay đến điểm tập kết	VNĐ/lượt	330.000	

6. Dịch vụ bến bãi

6.1 Dịch vụ dừng đỗ ô tô đón, trả hành khách tại Cảng.

STT	Nội dung	Mức giá đã bao gồm thuế GTGT (VNĐ/xe)		
		10 phút đầu tiên	50 phút tiếp theo	Mỗi 2 giờ tiếp theo
1	Xe ô tô đến 9 chỗ; xe tải dưới 1,5 tấn	4.000	4.000	4.000

STT	Nội dung	Mức giá đã bao gồm thuế GTGT (VNĐ/xe)		
		10 phút đầu tiên	50 phút tiếp theo	Mỗi 2 giờ tiếp theo
2	Xe ô tô từ 10 chỗ đến 16 chỗ; xe bán tải, xe tải từ 1,5 tấn đến 3,5 tấn	9.000	4.000	9.000
3	Xe ô tô từ 17 chỗ đến 29 chỗ; xe tải trên 3,5 tấn đến 7 tấn	14.000	9.000	9.000
4	Xe ô tô từ 30 chỗ trở lên; xe tải trên 7 tấn	24.000	9.000	9.000

6.2 Dịch vụ trông giữ xe ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy điện, xe đạp điện các loại.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đã gồm thuế GTGT)	Ghi chú
	<i>Xe ô tô 12 chỗ trở xuống, xe tải có tải trọng từ 2.5 tấn trở xuống</i>			<i>Căn cứ Quyết định số 09/2017/QĐ- UBND ngày 20/11/2017 của UBND TPCT</i>
1	Ban ngày (05 giờ đến 18 giờ)	VNĐ/xe	20.000	
2	Ban đêm (18 giờ đến trước 05 giờ sáng)	VNĐ/xe	30.000	
	<i>Xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện</i>			
1	Ban ngày (05 giờ đến 18 giờ)	VNĐ/xe	5.000	
2	Ban đêm (18 giờ đến trước 05 giờ sáng)	VNĐ/xe	6.000	
	<i>Xe đạp điện các loại</i>			
1	Ban ngày (05 giờ đến 18 giờ)	VNĐ/xe	3.000	
2	Ban đêm (18 giờ đến trước 05 giờ sáng)	VNĐ/xe	4.000	